



BẢN TIN PHÁP LUẬT

Tháng 4/2025

I. VĂN BẢN PHÁP LUẬT MỚI

1. Nghị định số 82/2025/NĐ-CP (NĐ 82) ngày 02/04/2025 của Chính phủ về việc gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng (GTGT), thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), thuế thu nhập cá nhân (TNCN) và tiền thuê đất trong năm 2025

1.1. Đối tượng được gia hạn

Bao gồm 04 nhóm đối tượng theo quy định tại Điều 3 NĐ 82.

1.2. Gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất

1.2.1. Gia hạn nộp thuế GTGT

- Thuế GTGT phải nộp tháng 2, tháng 3 và quý I/2025: gia hạn 06 tháng.
- Thuế GTGT phải nộp tháng 4 đến tháng 6 và quý II/2025: gia hạn 05 tháng.

Thời gian gia hạn được tính kể từ ngày kết thúc thời hạn nộp thuế GTGT theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

1.2.2. Gia hạn nộp thuế TNDN

Thuế TNDN tạm nộp quý I và quý II năm 2025: gia hạn 05 tháng.

Thời gian gia hạn được tính kể từ ngày kết thúc thời hạn nộp thuế TNDN theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

1.2.3. Gia hạn nộp thuế GTGT và TNCN của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

Phát sinh phải nộp của năm 2025: gia hạn chậm nhất đến ngày 31/12/2025.

1.2.4. Gia hạn nộp tiền thuê đất phát sinh phải nộp năm 2025

Gia hạn thời gian nộp tiền thuê đất đối với 50% số tiền phát sinh phải nộp năm 2025 của doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang được Nhà nước cho thuê đất trực tiếp theo Quyết định hoặc Hợp đồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền dưới hình thức trả tiền thuê đất hàng năm.

Thời gian gia hạn: 06 tháng từ ngày 31/05/2025.

1.3. Trình tự, thủ tục gia hạn

1.3.1. Người nộp thuế trực tiếp kê khai, nộp thuế gửi Giấy đề nghị gia hạn nộp thuế và tiền thuê đất lần đầu hoặc thay thế khi phát hiện có sai sót (bằng phương thức điện tử; gửi bản giấy trực tiếp đến cơ quan thuế hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính) theo Mẫu cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp **một lần cho toàn bộ số thuế, tiền thuê đất** phát sinh trong các kỳ tính thuế được gia hạn *cùng với thời điểm nộp hồ sơ khai thuế* theo tháng (hoặc quý). Trường hợp Giấy đề nghị gia hạn không nộp cùng với thời điểm nộp hồ sơ khai thuế tháng (hoặc theo quý) thì thời hạn nộp chậm nhất là ngày 30/05/2025.

1.3.2. Người nộp thuế tự xác định và chịu trách nhiệm về việc đề nghị gia hạn đảm bảo đúng đối tượng được gia hạn theo Nghị định này. Trường hợp người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế được gia hạn dẫn đến làm tăng số phải nộp và gửi đến cơ quan thuế *trước khi hết thời hạn nộp thuế được gia hạn* thì số thuế được gia hạn bao gồm cả số phải nộp tăng thêm do khai bổ sung. Nếu người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế được gia hạn *sau khi hết thời hạn nộp thuế được gia hạn* thì không được gia hạn số phải nộp tăng thêm do khai bổ sung.

1.3.3. Cơ quan thuế **không phải thông báo** cho người nộp thuế về việc chấp nhận gia hạn nộp thuế và tiền thuê đất. Trường hợp sau khi hết thời gian gia hạn, qua thanh tra, kiểm tra cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện người nộp thuế không thuộc đối tượng được gia hạn nộp thuế, tiền thuê đất theo quy định tại Nghị định này thì người nộp thuế phải nộp số tiền thuế còn thiếu, tiền phạt và tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước.

1.3.4. Không tính tiền chậm nộp đối với số tiền thuế, tiền thuê đất được gia hạn trong khoảng thời gian được gia hạn thời hạn nộp.

1.3.5. Chủ đầu tư các công trình, hạng mục công trình xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, các khoản thanh toán từ nguồn ngân sách nhà nước cho các công trình xây dựng cơ bản của các dự án sử dụng vốn ODA thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng khi làm thủ tục thanh toán với Kho bạc Nhà nước phải gửi kèm thông báo cơ quan thuế đã tiếp nhận Giấy đề nghị gia hạn hoặc Giấy đề nghị gia hạn có xác nhận đã gửi cơ quan thuế của nhà thầu thực hiện công trình.

2. Nghị định số 70/2025/NĐ-CP (NĐ 70) ngày 20/03/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP (NĐ 123) ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ và Công văn số 348/CT-CS (CV 348) ngày 28/03/2025 của Cục thuế về việc giới thiệu nội dung mới tại NĐ 70

Chúng tôi xin trích một số nội dung mới liên quan đến người nộp thuế nhằm minh bạch, tạo thuận lợi cho người nộp thuế, đơn giản hóa thủ tục thực hiện tại NĐ 70 và CV 348 như sau:

2.1. Bổ sung đối tượng áp dụng HĐĐT là: *“Nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác đăng ký tự nguyện sử dụng HĐĐT”* và sử dụng loại hóa đơn là hóa đơn GTGT (Điều 2 và khoản 1 Điều 8).

2.2. Nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ

2.2.1. Bổ sung các trường hợp người bán phải lập hóa đơn giao cho người mua bao gồm *“các trường hợp lập hóa đơn theo quy định tại Điều 19”*.

2.2.2. Bổ sung quy định: *Người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử, cơ quan thuế sử dụng cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử để thực hiện các biện pháp khuyến khích người tiêu dùng lấy hóa đơn khi mua hàng hóa, dịch vụ như: Chương trình khách hàng thường xuyên, chương trình tham gia dự thưởng, chương trình hóa đơn may mắn.*

2.2.3. Sửa đổi, bổ sung người bán (bao gồm hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh) được **ủy nhiệm cho bên thứ ba lập HĐĐT**.

2.2.4. Bổ sung quy định tích hợp biên lai thu phí và HĐĐT trên cùng một định dạng điện tử để thuận lợi cho người mua hàng hóa, dịch vụ và thuận lợi trong việc triển khai chuyển đổi số.

2.3. Loại hóa đơn

2.3.1. Bổ sung quy định về loại hóa đơn của **doanh nghiệp chế xuất**: doanh nghiệp chế xuất có hoạt động kinh doanh khác (ngoài hoạt động chế xuất) khai thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp thì sử dụng hóa đơn bán hàng, khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thì sử dụng hóa đơn GTGT.

2.3.2. Bổ sung **hóa đơn thương mại điện tử**: “là hóa đơn áp dụng đối với các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân (người xuất khẩu) có hoạt động xuất khẩu hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra nước ngoài mà người xuất khẩu đáp ứng điều kiện chuyển dữ liệu hóa đơn thương mại bằng phương thức điện tử đến cơ quan thuế. Hóa đơn thương mại điện tử đáp ứng quy định về nội dung theo quy định tại Điều 10 Nghị định này và quy định về định dạng chuẩn dữ liệu của cơ quan thuế theo quy định tại Điều 12 Nghị định này.

Trường hợp người xuất khẩu không đáp ứng điều kiện chuyển dữ liệu hóa đơn thương mại bằng phương thức điện tử đến cơ quan thuế thì lựa chọn lập hóa đơn GTGT điện tử hoặc hóa đơn bán hàng điện tử.”

2.4. Thời điểm lập hóa đơn

2.4.1. Bổ sung thời điểm lập hóa đơn đối với **xuất khẩu hàng hóa** (bao gồm cả gia công xuất khẩu) (lập hóa đơn thương mại điện tử hoặc hóa đơn GTGT điện tử hoặc hóa đơn bán hàng điện tử): do người bán tự xác định nhưng **chậm nhất không quá ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày hàng hóa được thông quan** theo quy định pháp luật về hải quan.

2.4.2. Bổ sung đối với **dịch vụ cung cấp cho tổ chức, cá nhân nước ngoài** như đối với dịch vụ trong nước là **thời điểm hoàn thành việc cung cấp dịch vụ** không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

2.4.3. Bổ sung các trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ với số lượng lớn, phát sinh thường xuyên cần có thời gian **đối soát số liệu** giữa doanh nghiệp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và khách hàng, đối tác, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu giữa các bên nhưng **chậm nhất không quá ngày 07 của tháng sau** tháng phát sinh việc cung cấp dịch vụ hoặc không quá 07 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ quy ước gồm: *cung cấp dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, dịch vụ quảng cáo truyền hình, dịch vụ thương mại điện tử, dịch vụ ngân hàng (trừ hoạt động cho vay), chuyển tiền quốc tế, dịch vụ chứng khoán, xổ số điện toán, thu phí sử dụng đường bộ giữa nhà đầu tư và nhà cung cấp dịch vụ thu phí và các trường hợp khác theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.*

2.4.4. Bổ sung thời điểm lập hóa đơn của hoạt động **kinh doanh bảo hiểm** là **thời điểm ghi nhận doanh thu bảo hiểm** theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm.

2.4.5. Bổ sung thời điểm lập hóa đơn hoạt động **kinh doanh vé xổ số truyền thống**, xổ số biết kết quả ngay theo hình thức bán vé số in sẵn đủ mệnh giá cho khách hàng: sau khi thu hồi vé xổ số không tiêu thụ hết và **chậm nhất là trước khi mở thưởng của kỳ tiếp theo** thì doanh nghiệp lập 01 hóa đơn giá trị gia tăng điện tử có mã của cơ quan thuế cho từng đại lý là tổ chức, cá nhân cho vé xổ số được bán trong kỳ gửi cơ quan thuế cấp mã cho hóa đơn.

2.4.6. Bổ sung thời điểm lập hóa đơn hoạt động kinh doanh **casino, trò chơi điện tử có thưởng**: “là **01 ngày** kể từ thời điểm kết thúc ngày xác định doanh thu, đồng thời doanh nghiệp kinh doanh casino và trò chơi điện tử có thưởng chuyển dữ liệu ghi nhận số tiền thu được (do đối đồng tiền quy ước cho người chơi tại quầy, tại bàn chơi và số tiền thu tại máy trò chơi điện tử có thưởng) trừ đi số tiền đổi trả cho người chơi (do người chơi trúng thưởng hoặc người chơi không sử dụng hết) theo Mẫu cùng thời điểm chuyển dữ liệu HĐĐT. Ngày xác định doanh thu là khoảng thời gian từ 0 giờ 00 phút đến 23 giờ 59 phút cùng ngày.”

2.4.7. Bổ sung thời điểm lập hóa đơn đối với **hoạt động cho vay** được xác định theo kỳ hạn thu lãi tại hợp đồng tín dụng giữa tổ chức tín dụng và khách hàng đi vay, trừ trường hợp đến kỳ hạn thu lãi không thu được và tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng theo quy định pháp luật về tín dụng thì thời điểm lập hóa đơn là **thời điểm thu được tiền lãi vay** của khách hàng. Trường hợp trả lãi trước hạn theo hợp đồng tín dụng thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu lãi trước hạn.

2.4.8. Bổ sung thời điểm lập hóa đơn đối với hoạt động đại lý **đổi ngoại tệ**, hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ của tổ chức kinh tế của tổ chức tín dụng là thời điểm đổi ngoại tệ, **thời điểm hoàn thành dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ**.

2.4.9. Sửa đổi thời điểm lập hóa đơn đối với hoạt động **bán khí thiên nhiên, khí đồng hành, khí than** được chuyển bằng đường ống dẫn khí đến người mua là thời điểm bên mua, bên bán xác định khối lượng khí giao của tháng nhưng **chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn kê khai, nộp thuế** đối với tháng phát sinh nghĩa vụ thuế theo quy định pháp luật về thuế.

2.4.10. **Bỏ quy định lập hóa đơn tổng** cuối ngày hoặc cuối tháng đối với các dịch vụ ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, dịch vụ chuyển tiền qua ví điện tử, dịch vụ ngừng và cấp điện trở lại của đơn vị phân phối điện cho người mua là cá nhân không kinh doanh, không có nhu cầu lấy hóa đơn.

2.4.11. Sửa đổi, bổ sung thời điểm lập hóa đơn đối với **kinh doanh vận tải hành khách** bằng xe taxi có sử dụng phần mềm tính tiền, tại thời điểm **kết thúc chuyến đi** thực hiện lập hóa đơn và chuyển dữ liệu hóa đơn tới cơ quan thuế.

2.4.12. Bổ sung quy định “*cơ sở khám bệnh chữa bệnh lập hóa đơn cho cơ quan bảo hiểm xã hội tại thời điểm được cơ quan bảo hiểm xã hội thanh, quyết toán chi phí khám, chữa bệnh cho người có thẻ bảo hiểm y tế*” để phù hợp với Luật Bảo hiểm y tế.

2.5. Nội dung về Hóa đơn

2.5.1. Bổ sung nội dung thông tin người mua, ngoài thông tin tên, địa chỉ, mã số thuế thì *sử dụng số định danh cá nhân của người mua* hoặc mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách.

2.5.2. Bổ sung nội dung tên hàng hóa, dịch vụ: đối với kinh doanh dịch vụ ăn uống thì trên hóa đơn thể hiện **mặt hàng ăn, uống**; trường hợp kinh doanh vận tải thì trên hóa đơn phải thể hiện **biên kiểm soát phương tiện vận tải, hành trình (điểm đi-điểm đến)**; đối với doanh nghiệp kinh doanh vận tải cung cấp dịch vụ vận tải trên nền tảng số, hoạt động thương mại điện tử thì phải thể hiện **tên hàng hóa vận chuyển, thông tin tên, địa chỉ, mã số thuế hoặc số định danh người gửi hàng**.

2.5.3. Sửa đổi, bổ sung quy định cụ thể về các trường hợp như điện, nước, dịch vụ viễn thông, dịch vụ công nghệ thông tin, dịch vụ truyền hình, dịch vụ bưu chính và chuyển phát, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm được lập **theo kỳ quy ước**, dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các trường hợp khác theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính được lập hóa đơn sau khi đối soát dữ liệu và được sử dụng bằng kê kèm theo hóa đơn.

2.5.4. Quy định rõ trong trường hợp thời điểm lập hóa đơn và thời điểm ký số khác nhau thì thời điểm ký số và thời điểm gửi cơ quan thuế cấp mã đối với hóa đơn có mã của cơ quan thuế hoặc thời điểm chuyển dữ liệu HĐĐT đến cơ quan thuế đối với HĐĐT không có mã của cơ quan thuế chậm nhất là **ngày làm việc tiếp theo** kể từ thời điểm lập hóa đơn (trừ trường hợp gửi dữ liệu theo bảng tổng hợp quy định tại điểm a.1 khoản 3 Điều 22). Người bán khai thuế theo **thời điểm lập hóa đơn**; thời điểm khai thuế đối với người mua là **thời điểm nhận hóa đơn** đảm bảo đúng, đầy đủ về hình thức và nội dung theo quy định.

2.5.5. Quy định rõ HĐĐT **bán xăng dầu cho khách hàng là cá nhân không kinh doanh** thì không nhất thiết phải có các chỉ tiêu: *tên, địa chỉ, mã số thuế người mua, chữ ký số của người mua.*

2.5.6. Bổ sung quy định về một số nội dung không nhất thiết phải có trên HĐĐT của hoạt động kinh doanh **casino, trò chơi điện tử có thưởng**: *tên, địa chỉ, mã số thuế của người mua, chữ ký số của người mua.*

2.5.7. Bổ sung quy định hóa đơn GTGT kiêm tờ khai hoàn thuế được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2.6. Hóa đơn khởi tạo từ máy tính tiền

2.6.1. Bổ sung đối tượng sử dụng HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền kết nối chuyển dữ liệu với cơ quan thuế: **Hệ kinh doanh, cá nhân kinh doanh** theo quy định tại khoản 1 Điều 51 có **mức doanh thu hàng năm từ 01 tỷ đồng trở lên**, khoản 2 Điều 90, khoản 3 Điều 91 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và doanh nghiệp có hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, trong đó có bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng (trung tâm thương mại; siêu thị; bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); ăn uống; nhà hàng; khách sạn; dịch vụ vận tải hành khách, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, dịch vụ nghệ thuật, vui chơi, giải trí, hoạt động chiếu phim, dịch vụ phục vụ cá nhân khác theo quy định về Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam).

2.6.2. Quy định cụ thể nội dung trên HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền.

2.7. Áp dụng HĐĐT khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ

2.7.1. Bổ sung 02 trường hợp được cấp HĐĐT (hóa đơn GTGT, hóa đơn bán hàng) có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh:

- Doanh nghiệp đang làm thủ tục phá sản nhưng vẫn có hoạt động kinh doanh dưới sự giám sát của Tòa án;
- Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hệ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong thời gian giải trình hoặc bổ sung tài liệu.

2.7.2. Bổ sung quy định đối với trường hợp được cấp hóa đơn thực hiện khai hồ sơ khai thuế theo quy định của pháp luật quản lý thuế; quy định rõ việc nộp thuế khi cấp hóa đơn từng lần phát sinh.

2.7.3. Bổ sung quy định điều chỉnh hoặc thay thế đối với hóa đơn cấp từng lần phát sinh.

2.8. Thay thế, điều chỉnh HĐĐT

2.8.1. **Bỏ quy định hủy hóa đơn** đã lập sai.

2.8.2. Bổ sung quy định trước khi điều chỉnh hoặc thay thế HĐĐT đã lập sai, đối với người mua là doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hệ kinh doanh, cá nhân kinh doanh: *người bán, người mua phải có văn bản thỏa thuận ghi rõ nội dung sai*; trường hợp người mua là cá nhân thì người bán thông báo cho người mua hoặc thông báo trên website của người bán;

2.8.3. Bổ sung quy định **lập 01 hóa đơn để thay thế hoặc điều chỉnh cho nhiều hóa đơn** đã lập sai trong cùng tháng của cùng 01 người mua.

2.8.4. Quy định rõ: Trường hợp cơ quan thuế phát hiện HĐĐT có mã hoặc không có mã của cơ quan thuế đã lập sai thì cơ quan thuế thông báo cho người bán để người bán kiểm tra nội dung sai và người bán có trách nhiệm rà soát theo thông báo của cơ quan thuế và thực hiện điều chỉnh, thay thế hóa đơn theo quy định.

2.8.5. Bổ quy định trong 01 ngày làm việc cơ quan thuế phải thông báo về việc tiếp nhận và xử lý do người nộp thuế tự chịu trách nhiệm về việc rà soát.

2.8.6. Bổ sung hóa đơn để điều chỉnh HĐĐT đã lập trong một số trường hợp cụ thể

2.8.7. Bổ sung quy định về áp dụng hóa đơn điều chỉnh, thay thế

*“d) Hóa đơn điều chỉnh, hóa đơn thay thế đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thì người bán, người mua khai bổ sung vào **kỳ phát sinh** hóa đơn bị điều chỉnh, bị thay thế;*

*đ) Hóa đơn điều chỉnh đối với trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này thì người bán kê khai vào **kỳ phát sinh** hóa đơn điều chỉnh, người mua kê khai vào **kỳ nhận được** hóa đơn điều chỉnh. ”*

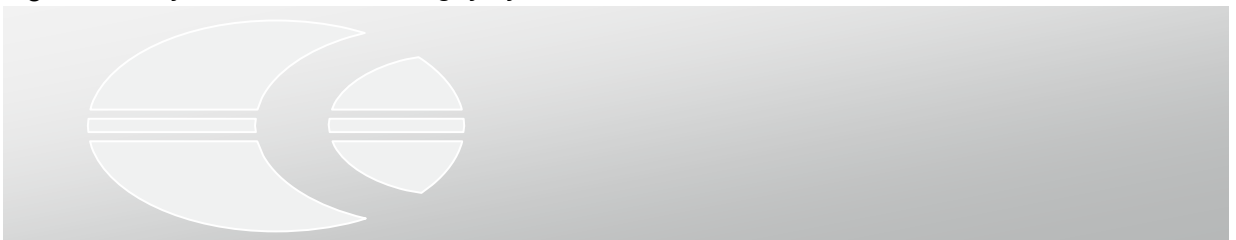
Ngoài ra, ND 70 và CV 348 còn có nội dung mới liên quan đến:

- ✓ Đăng ký sử dụng và ngừng sử dụng HĐĐT;
- ✓ Nhóm nội dung liên quan chứng từ;
- ✓ Nhóm nội dung liên quan trách nhiệm của các chủ thể tham gia vào quá trình sử dụng HĐĐT;
- ✓ Nhóm nội dung về tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin HĐĐT;
- ✓ Một số nội dung khác.

3. Nghị định số 73/2025/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/03/2025 sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng tại biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/05/2023 của Chính phủ về biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan

Sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng quy định tại Phụ lục II - Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại Điều 3 Nghị định số 26/2023/NĐ-CP.

Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ký 31/03/2025.



II. CÔNG VĂN MỚI ĐÁNG LƯU Ý

1. Công văn số 511/CT-CS ngày 09/04/2025 của Cục Thuế về chính sách thuế TNCN

Hồ sơ chứng minh người phụ thuộc đủ điều kiện được tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc là cha, mẹ của người nộp thuế được hướng dẫn cụ thể tại Điều 1 Thông tư số 79/2022/TT-BTC ngày 30/12/2022 của Bộ Tài chính. Theo đó, người nộp thuế phải **cung cấp các tài liệu pháp lý** để làm căn cứ chứng minh người phụ thuộc ngoài độ tuổi lao động, không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng; cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính pháp lý của các tài liệu này.

2. Công văn số 512/CT-CS ngày 09/04/2025 của Cục Thuế về chính sách thuế

Trường hợp xác định doanh nghiệp bán toàn bộ Công ty TNHH một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản thì **thu nhập từ chuyển nhượng vốn** được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 và việc kê khai, nộp thuế TNDN đối với hoạt động chuyển nhượng vốn theo quy định tại Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính (không xác định giá vốn theo hình thức giảm trừ chi phí khấu hao tài sản cố định).

Trường hợp xác định giá mua, bán của phần vốn chuyển nhượng **không theo giá trị giao dịch thông thường trên thị trường**, cơ quan thuế xem xét **án định thuế** theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 50 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019.

3. Công văn số 528/CT-CS ngày 10/04/2025 của Cục Thuế về chính sách thuế TNCN

Nguyên tắc xác định thuế TNCN như sau:

+ Trường hợp cá nhân ký hợp đồng làm quản lý đại lý bảo hiểm **không phải là cá nhân kinh doanh**, không thuộc đối tượng áp dụng tại Điều 2 Thông tư số 40/2021/TT-BTC, Công ty ký hợp đồng lao động với cá nhân theo quy định tại Điều 13 Bộ Luật Lao động thì thu nhập của cá nhân được xác định là **thu nhập từ tiền lương, tiền công** theo quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 2 Thông tư số 111/2013/TT-BTC.

+ Trường hợp cá nhân ký hợp đồng làm quản lý đại lý bảo hiểm là **cá nhân kinh doanh**, thu nhập của cá nhân được xác định là **thu nhập từ kinh doanh** thì cá nhân thực hiện kê khai, nộp thuế theo quy định tại Thông tư số 40/2021/TT-BTC nếu có thu nhập từ kinh doanh **trên 100 triệu đồng/năm**.

4. Công văn số 531/CT-CS ngày 10/04/2025 của Cục Thuế về chính sách thuế GTGT

Trường hợp Công ty A sử dụng văn phòng, điện, nước, máy móc thiết bị nhà xưởng của Công ty B là **doanh nghiệp chế xuất** thì Công ty B sử dụng **hóa đơn bán hàng** xuất cho Công ty A, trên hóa đơn ghi rõ *"Dành cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan"*.

Thời điểm lập hóa đơn, thời điểm xác định thuế GTGT đối với cung cấp dịch vụ giữa Công ty A và Công ty B thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2023 của Chính phủ và khoản 2 Điều 8 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính.

5. Công văn số 547/CT-CS ngày 10/04/2025 của Cục Thuế về thuế tài nguyên

Trường hợp tổ chức, cá nhân nhận thầu thi công công trình trong quá trình thi công có phát sinh sản lượng tài nguyên mà được phép của cơ quan quản lý nhà nước hoặc không trái quy định của pháp luật về quản lý khai thác tài nguyên khi **thực hiện khai thác sử dụng hoặc tiêu thụ** thì phải **khai, nộp thuế tài nguyên** với cơ quan thuế quản lý trực tiếp nơi phát sinh tài nguyên khai thác; trường hợp đất do tổ chức, cá nhân được giao, được thuê khai thác và sử dụng tại chỗ trên diện tích đất được giao, được thuê thì được miễn thuế tài nguyên.

6. Công văn số 591/CT-CS ngày 14/04/2025 của Cục Thuế về chính sách tiền thuê đất

Pháp luật về đất đai từng thời kỳ **không có quy định** pháp nhân mới được tiếp tục miễn, giảm tiền thuê đất cho thời gian còn lại của dự án đầu tư trong trường hợp tổ chức, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất hàng năm và đang trong thời gian miễn, giảm tiền thuê đất thực hiện góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê để thành lập pháp nhân mới (có Quyết định thu hồi đất và giao cho pháp nhân mới thuê để thực hiện dự án).

Kể từ ngày 01/8/2024, chính sách miễn, giảm tiền thuê đất thực hiện theo quy định của Luật Đất đai năm 2024 và Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.



7. Công văn số 592/CT-CS ngày 14/04/2025 của Cục Thuế về miễn, giảm tiền sử dụng đất

7.1. Đối tượng được miễn, giảm tiền sử dụng đất

Căn cứ khoản 25 Điều 3, điểm c khoản 1 Điều 157, khoản 15 Điều 260 Luật Đất đai số 31/2024/QH15; khoản 1, khoản 2 Điều 17 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 (NĐ 103) của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, nội dung về miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với cá nhân là **đồng bào dân tộc thiểu số** đã được quy định cụ thể. Trong đó, cá nhân là đồng bào dân tộc thiểu số (bao gồm cả trường hợp có quyền sử dụng đất riêng hay có quyền sử dụng đất chung trong hộ gia đình) thuộc đối tượng được miễn hoặc giảm tiền sử dụng đất chỉ được **miễn hoặc giảm một lần** đối với diện tích trong hạn mức giao đất ở.

7.2. Quy định về hạn mức đất ở được miễn, giảm tiền sử dụng đất

Theo quy định tại Điều 16 Luật Đất đai năm 2024; Điều 17, Điều 18, Điều 19 NĐ 103 thì hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng được miễn hoặc giảm tiền sử dụng đất chỉ được miễn hoặc giảm một lần đối với diện tích trong hạn mức giao đất ở trong trường hợp được Nhà nước giao đất để làm nhà ở hoặc được phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất khác sang đất ở hoặc được công nhận vào mục đích đất ở.

7.3. Quy định về địa phương nơi có đất được miễn, giảm tiền sử dụng đất

Căn cứ Điều 17, Điều 18, Điều 19 NĐ 103 quy định đối với việc xác định địa bàn được miễn, giảm tiền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân thì địa bàn (vùng) có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, địa bàn (vùng) có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn là thôn, xã, huyện theo quy định hoặc quyết định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc của cơ quan, người được phân cấp, ủy quyền.

8. Công văn số 603/CT-CS ngày 15/04/2025 của Cục Thuế về chính sách thuế GTGT

Căn cứ vào hợp đồng thực hiện thử nghiệm thuốc lâm sàng được ký kết giữa Bệnh viện và đơn vị có thuốc cần thử nghiệm để xác định loại hình hoạt động khoa học và công nghệ, trên cơ sở đó hướng dẫn áp dụng chính sách thuế theo quy định. Trường hợp xác định Bệnh viện thực hiện **dịch vụ khoa học công nghệ** theo hợp đồng dịch vụ khoa học công nghệ theo quy định tại Luật Khoa học và công nghệ thì áp dụng tỷ lệ % để **tính thuế GTGT trên doanh thu mức 5%** và **nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 5% trên doanh thu** theo quy định tại Khoản 5 Điều 3 Thông tư số 78/2014/TT-BTC.

9. Công văn số 634/CT-CS ngày 16/04/2025 của Cục Thuế về ưu đãi đầu tư

Trường hợp Công ty có dự án đầu tư đáp ứng danh mục địa bàn ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP thì Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo điều kiện thực tế Công ty đáp ứng.

Trường hợp Công ty có thuê nhà xưởng đưa vào sản xuất kinh doanh nhưng **bên cho thuê chưa đáp ứng các điều kiện** để cho thuê nhà xưởng thì theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính (sửa đổi, bổ sung Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC) khoản chi phí thuê nhà xưởng hoặc chi phí khấu hao TSCĐ là nhà xưởng (nếu tài sản này có trích khấu hao) chưa đủ cơ sở để xem xét tính vào **chi phí được trừ** khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN của Công ty.

10. Công văn số 726/CT-CS ngày 21/04/2025 của Cục Thuế về chính sách thuế

10.1. Về điều kiện áp dụng quy định tại Nghị quyết số 42/2017/QH14 ngày 21/6/2017 về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng, theo ý kiến của Ngân hàng Nhà nước thì thực hiện theo quy định tại Điều 1, Điều 4 và Điều 15 Nghị quyết số 42/2017/QH14. Theo đó, khoản **nợ xấu** được áp dụng quy định tại Nghị quyết số 42/2017/QH14 phải được xác định theo phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 42/2017/QH14 và xác nhận bằng văn bản khoản nợ là nợ xấu. Đồng thời tại Điều 15 Nghị quyết số 42/2017/QH14 quy định việc nộp thuế của bên bảo đảm, bên nhận chuyển nhượng liên quan đến chuyển nhượng tài sản bảo đảm thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

10.2. Về việc chuyển giao quyền, nghĩa vụ liên quan đến khoản nợ theo quy định tại Thông tư 09/2015/TT-NHNN ngày 17/7/2015 của Ngân hàng Nhà nước và việc xử lý tài sản đảm bảo của khoản nợ được mua, bán: Trường hợp, việc bàn giao tài sản theo Biên bản bàn giao tài sản bảo đảm để trừ vào nghĩa vụ trả nợ không phải để thực hiện chuyển giao quyền, nghĩa vụ với các biện pháp bảo đảm khoản nợ theo quy định tại Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 và không thực hiện thủ tục đăng ký với cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đăng ký giao dịch bảo đảm và người nhận tài sản để trừ nợ thực hiện các thủ tục chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản để trừ nợ thì đây là hoạt động chuyển nhượng tài sản thuộc đối tượng **phải kê khai, nộp thuế GTGT, thuế TNDN** theo quy định của pháp luật thuế.

Liên hệ

Bản tin này được ECOVIS AFA VIETNAM cập nhật từ các văn bản pháp quy do các cơ quan nhà nước ban hành trên các phương tiện thông tin đại chúng và cho mục đích tham khảo, không được xem như ý kiến tư vấn pháp luật cụ thể. Việc áp dụng các thông tin này vào các trường hợp cụ thể có thể không hoàn toàn phù hợp. Để biết thêm thông tin hoặc cần chúng tôi hỗ trợ, vui lòng liên hệ với các chuyên gia của chúng tôi.



Nguyễn Trọng Hiếu
Cố vấn chiến lược
0914 015 678
hie.u.nguyen@ecovis.com.vn



Nguyễn Hải Nam
Chủ tịch HĐQT / Tổng Giám đốc
0916 020 113
nam.nguyen@ecovis.com.vn



Trần Dương Nghĩa
PCT HĐQT / P. Tổng Giám đốc
0916 538 539
nghia.tran@ecovis.com.vn



Nguyễn Trung Dũng
Phó Tổng Giám đốc
0917 705 379
dung.nguyen@ecovis.com.vn



Phạm Quang Trung
Phó Chủ tịch HĐQT
0935 58 3456
trung.pham@ecovis.com.vn



Lê Huy Đông
Trưởng phòng Tư vấn - Đào tạo
0944 322 988
dong.le@ecovis.com.vn



Nguyễn Thị Hiền Giang
Phó phòng Tư vấn – Đào tạo
0933 224 968
giang.nguyen@ecovis.com.vn

